TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 25-PX Thông gió - KS khí mỏ - Tân Lập

Tháng 9 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				
1	01	Tổ quản lý		224	116.681,0	163.561.700	-2.422.216	5	1.204.038	39	8.375.846					1.305.000	500.000		73.068	172.597.436	5.138.100	963.800	642.900	1.725.900	605.000	657.800	249.000	8.840.000	676.000		19.498.500	153.098.936	
1	HL-00080	Vũ Viết Quý	8.240.000	24	15.168,0	21.262.278	-484.443			2	633.846									21.411.681	659.300	123.700	82.500	214.100	55.000						1.134.600	20.277.081	
2	HL-02754	Phạm Văn Đông	5.990.000	2	1.090,0	1.527.946	-19.487			1	230.385									1.738.844				17.400	55.000			500.000			572.400	1.166.444	
3	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	5.990.000	23	12.535,0	17.571.378	-224.098			2	460.769									17.808.049	479.300	89.900	60.000	178.100	55.000	657.800					1.520.100	16.287.949	
4	HL-02797	Nguyễn Như Thường	6.072.000	23	11.795,0	16.534.057	-210.869			1	233.538									16.556.726	485.800	91.100	60.800	165.600	55.000			2.780.000			3.638.300	12.918.426	
5	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	6.545.000	29	15.805,0	22.155.215	-282.559			1	251.731									22.124.387	523.700	98.200	65.500	221.200	55.000						963.600	21.160.787	
6	HL-03580	Phạm Văn Đức	6.261.000	19	10.355,0	14.515.486	-185.125	5	1.204.038	2	481.615									16.016.014	500.900	94.000	62.700	160.200	55.000						872.800	15.143.214	
7	HL-03899	Phạm Tùng Dương	6.843.000							25	4.921.154									4.921.154	547.500	102.700	68.500	49.200	55.000						822.900	4.098.254	
8	HL-04104	Nguyễn Văn Viễn	5.990.000	27	14.715,0	20.627.269	-263.072			1	230.385									20.594.582	479.300	89.900	60.000	205.900	55.000		249.000	2.780.000	676.000		4.595.100	15.999.482	
9	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	7.157.000	26	13.831,0	19.388.091	-247.269			1	275.269					1.305.000				20.721.091	572.600	107.400	71.600	207.200	55.000			2.780.000			3.793.800	16.927.291	
10	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	5.154.000	24	6.672,0	9.352.711	-242.222			1	198.231								73.068	9.381.788	412.400	77.400	51.600	93.800	55.000						690.200	8.691.588	
11	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	5.966.000	27	14.715,0	20.627.269	-263.072			2	458.923						500.000			21.323.120	477.300	89.500	59.700	213.200	55.000						894.700	20.428.420	
2	28	Tổ quan trắc		313	73.724,0	81.474.802	-748.131	3	628.269	12	2.419.347					870.000	4.150.000		633.155	89.427.442	5.468.800	1.025.600	684.100	894.100	715.000			1.400.000			10.187.600	79.239.842	
12	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	5.186.000	13	2.837,0	3.135.261	-28.789										300.000		47.587	3.454.059	414.900	77.800	51.900	34.500	55.000						634.100	2.819.959	
13	HL-01478	Trần Thị Liên	5.445.000	28	6.380,0	7.050.747	-64.742	3	628.269	1	209.423						400.000		47.215	8.270.912	435.700	81.700	54.500	82.700	55.000						709.600	7.561.312	
14	HL-01700	Lê Thị Thùy	5.772.000	24	5.376,0	5.941.193	-54.554			1	222.000						400.000		46.416	6.555.055	461.800	86.600	57.800	65.600	55.000						726.800	5.828.255	
15	HL-02104	Phạm Thị Bến	5.445.000	29	6.641,0	7.339.186	-67.391			1	209.423						400.000		47.452	7.928.670	435.700	81.700	54.500	79.300	55.000						706.200	7.222.470	
16	HL-02145	Phạm Thị Hường	5.445.000	17	3.653,0	4.037.050	-37.070										250.000		43.305	4.293.285	435.700	81.700	54.500	42.900	55.000						669.800	3.623.485	
17	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	5.186.000	26	6.634,0	7.331.450	-67.320			2	398.923						400.000		52.871	8.115.924	414.900	77.800	51.900	81.200	55.000						680.800	7.435.124	
18	HL-02794	Phạm Huyền Thương	5.320.000	24	6.180,0	6.829.720	-62.713			1	204.615								53.357	7.024.979	425.700	79.900	53.300	70.200	55.000			1.400.000			2.084.100	4.940.879	
19	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	5.445.000	28	6.324,0	6.988.859	-64.174			1	209.423						400.000		46.800	7.580.908	435.700	81.700	54.500	75.800	55.000						702.700	6.878.208	
20	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	4.939.000	26	6.184,0	6.834.141	-62.754			1	189.962						400.000		49.285	7.410.634	395.200	74.100	49.400	74.100	55.000						647.800	6.762.834	
21	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	4.595.000	23	5.750,0	6.354.513	-58.349			1	176.731								51.803	6.524.698	367.700	69.000	46.000	65.200	55.000						602.900	5.921.798	
22	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	5.445.000	25	5.955,0	6.581.065	-60.430			1	209.423					870.000	400.000		49.358	8.049.416	435.700	81.700	54.500	80.500	55.000						707.400	7.342.016	
23	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	5.186.000	24	5.396,0	5.963.296	-54.757			1	199.462						400.000		46.588	6.554.589	414.900	77.800	51.900	65.500	55.000						665.100	5.889.489	
24	HL-05713	Hoàng Thu Trang	4.939.000	26	6.414,0	7.088.321	-65.088			1	189.962						400.000		51.118	7.664.313	395.200	74.100	49.400	76.600	55.000						650.300	7.014.013	
3	29	Tổ thông gió - đo khí		1.452	881.058,0	973.685.998	-8.940.733	63	15.472.729	79	18.267.349	2.344.000	2.637.000	30	15.300.000	4.350.000	25.800.000	139.000		1.049.055.343	31.595.600	5.926.900	3.952.500	10.490.500	3.850.000	453.200	9.722.075	5.560.000	6.500.000	572.000	78.622.774	970.432.569	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				
25	HL-00109	Phạm Hữu Quân	7.704.000	10	6.091,0	6.731.363	-61.810										250.000			6.919.553				69.200	55.000		519.000				643.200	6.276.353	
26	HL-00278	Đào Đức Minh	7.704.000	2	1.720,0	1.900.828	-17.454											139.000		2.022.374				20.200	55.000		356.000				431.200	1.591.174	
27	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	6.152.000	5	2.589,0	2.861.189	-26.272			1	236.615									3.071.532				30.700	55.000						85.700	2.985.832	
28	HL-04667	Trần Đức Bình	7.704.000	6	8.414,0	9.298.586	-85.383													9.213.203				92.100	55.000						147.100	9.066.103	
29	HL-05810	Đỗ Văn Lợi	5.305.000	2	989,0	1.092.976	-10.036													1.082.940				10.800							10.800	1.072.140	
30	HL-00101	Nguyễn Văn Hơn	6.367.000	22	9.955,0	11.001.596	-101.021	2	489.769	1	244.885						500.000			12.135.229	509.400	95.600	63.700	121.400	55.000		339.333			416.000	1.600.433	10.534.796	
31	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	5.231.000	23	10.967,0	12.119.990	-111.290			1	201.192		439.500				400.000			13.049.392	418.500	78.500	52.400	130.500	55.000						734.900	12.314.492	
32	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	6.367.000	21	22.126,0	24.452.166	-224.529			1	244.885						500.000			24.972.522	509.400	95.600	63.700	249.700	55.000		469.000		468.000		1.910.400	23.062.122	
33	HL-00113	Nguyễn Đình Duyên	7.704.000	23	19.414,0	21.455.046	-197.008			1	296.308		439.500				500.000			22.493.846	616.400	115.600	77.100	224.900	55.000		469.000		728.000		2.286.000	20.207.846	
34	HL-00115	Triệu Văn Lợi	5.231.000	21	13.488,0	14.906.030	-136.872			1	201.192	293.000					400.000			15.663.350	418.500	78.500	52.400	156.600	55.000						761.000	14.902.350	
35	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	5.231.000	26	10.868,0	12.010.582	-110.285			2	402.385						400.000			12.702.682	418.500	78.500	52.400	127.000	55.000						731.400	11.971.282	
36	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	6.367.000	22	6.661,0	7.361.289	-67.594	4	979.538	1	244.885						300.000			8.818.118	509.400	95.600	63.700	88.200	55.000						811.900	8.006.218	
37	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	6.367.000	19	24.655,0	27.247.046	-250.192	3	734.654	1	244.885						500.000			28.476.393	509.400	95.600	63.700	284.800	55.000		537.000				1.545.500	26.930.893	
38	HL-01458	Trần Đình Tiến	7.704.000	25	10.613,0	11.728.773	-107.698										500.000			12.121.075	616.400	115.600	77.100	121.200	55.000						985.300	11.135.775	
39	HL-01474	Bùi Văn Hiền	6.367.000	22	9.120,0	10.078.810	-92.547			1	244.885						500.000			10.731.148	509.400	95.600	63.700	107.300	55.000		309.000				1.140.000	9.591.148	
40	HL-01586	Vũ Hải Biên	5.612.000	22	6.810,0	7.525.954	-69.106	2	431.692	1	215.846						300.000			8.404.386	449.000	84.200	56.200	84.000	55.000		381.000		676.000		1.785.400	6.618.986	
41	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	5.231.000	22	9.347,0	10.329.675	-94.851			1	201.192						300.000			10.736.016	418.500	78.500	52.400	107.400	55.000	74.140					785.940	9.950.076	
42	HL-01854	Vũ Trọng Minh	6.218.000	26	13.959,0	15.426.547	-141.652			1	239.154						300.000			15.824.049	497.500	93.300	62.200	158.200	55.000						866.200	14.957.849	
43	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	7.704.000	22	26.214,0	28.969.948	-266.012			1	296.308						500.000			29.500.244	616.400	115.600	77.100	295.000	55.000		594.000		650.000		2.403.100	27.097.144	
44	HL-01995	Trần Ngọc Tân	5.186.000	23	9.914,0	10.956.285	-100.605	2	398.923	1	199.462		439.500				300.000			12.193.565	414.900	77.800	51.900	121.900	55.000						721.500	11.472.065	
45	HL-02233	Phạm Văn Tuấn	7.704.000	19	24.885,0	27.501.227	-252.526	5	1.481.538	1	296.308						500.000			29.526.547	616.400	115.600	77.100	295.300	55.000						1.159.400	28.367.147	
46	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	5.231.000	22	11.868,0	13.115.715	-120.433	3	603.577	2	402.385	293.000	439.500				300.000			15.033.744	418.500	78.500	52.400	150.300	55.000						754.700	14.279.044	
47	HL-02461	Phạm Văn Hồng	6.367.000	21	10.677,0	11.799.502	-108.347			2	489.769		439.500				500.000			13.120.424	509.400	95.600	63.700	131.200	55.000						854.900	12.265.524	
48	HL-02694	Trần Văn Dương	6.367.000	26	9.999,0	11.050.222	-101.467			1	244.885						500.000			11.693.640	509.400	95.600	63.700	116.900	55.000						840.600	10.853.040	
49	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	4.939.000	19	8.469,0	9.359.369	-85.941	5	949.808	1	189.962	293.000				870.000	150.000			11.726.198	395.200	74.100	49.400	117.300	55.000						691.000	11.035.198	
50	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	7.704.000	18	7.522,0	8.312.808	-76.331			4	1.185.231						250.000			9.671.708	616.400	115.600	77.100	96.700	55.000						960.800	8.710.908	
51	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	7.704.000	25	11.629,0	12.851.588	-118.008			1	296.308						500.000			13.529.888	616.400	115.600	77.100	135.300	55.000						999.400	12.530.488	
52	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	7.704.000	14	5.173,0	5.716.851	-52.494	9	2.666.769	1	296.308						250.000			8.877.434	616.400	115.600	77.100	88.800	55.000		546.100				1.499.000	7.378.434	
53	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	6.152.000	25	12.955,0	14.316.994	-131.464			1	236.615						300.000			14.722.145	492.200	92.300	61.600	147.200	55.000						848.300	13.873.845	
54	HL-02957	Mạc Như Thiếu	7.704.000	17	16.640,0	18.389.408	-168.858	3	888.923	1	296.308						250.000			19.655.781	616.400	115.600	77.100	196.600	55.000	101.640	296.100				1.458.440	18.197.341	
55	HL-02972	Bùi Hữu Bình	5.231.000	26	13.351,0	14.754.627	-135.482			1	201.192						300.000			15.120.337	418.500	78.500	52.400	151.200	55.000						755.600	14.364.737	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				
56	HL-02973	Bùi Hữu Truật	7.704.000	20	23.453,0	25.918.677	-237.995			1	296.308						500.000			26.476.990	616.400	115.600	77.100	264.800	55.000		312.325				1.441.225	25.035.765	
57	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	5.493.000	17	8.485,0	9.377.051	-86.103			2	422.538	293.000				870.000	150.000			11.026.486	439.500	82.400	55.000	110.300	55.000						742.200	10.284.286	
58	HL-03035	Mạc Văn Ngân	6.367.000	28	12.450,0	13.758.902	-126.339			1	244.885						400.000			14.277.448	509.400	95.600	63.700	142.800	55.000		434.492				1.300.992	12.976.456	
59	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	5.305.000	22	6.506,0	7.189.993	-66.021			1	204.038						300.000			7.628.010	424.500	79.600	53.100	76.300	55.000						688.500	6.939.510	
60	HL-03119	Hoàng Văn Nhâm	7.704.000	16	21.320,0	23.561.429	-216.349	5	1.481.538	1	296.308						250.000			25.372.926	616.400	115.600	77.100	253.700	55.000		595.650		494.000		2.207.450	23.165.476	
61	HL-03229	Nguyễn Thanh Tùng	6.367.000	20	11.481,0	12.688.028	-116.506	2	489.769	1	244.885						500.000			13.806.176	509.400	95.600	63.700	138.100	55.000						861.800	12.944.376	
62	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	6.367.000	23	19.732,0	21.806.478	-200.235			1	244.885					870.000	500.000			23.221.128	509.400	95.600	63.700	232.200	55.000						955.900	22.265.228	
63	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	6.367.000	20	19.297,0	21.325.746	-195.821	3	734.654	1	244.885						500.000			22.609.464	509.400	95.600	63.700	226.100	55.000		292.000				1.241.800	21.367.664	
64	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	5.231.000	28	13.430,0	14.841.932	-136.284			1	201.192						400.000			15.306.840	418.500	78.500	52.400	153.100	55.000						757.500	14.549.340	
65	HL-03581	Vương Thế Việt	5.305.000	19	10.907,0	12.053.682	-110.681			1	204.038						500.000			12.647.039	424.500	79.600	53.100	126.500	55.000						738.700	11.908.339	
66	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	6.367.000	28	8.842,0	9.771.583	-89.726			1	244.885						300.000			10.226.742	509.400	95.600	63.700	102.300	55.000						826.000	9.400.742	
67	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	6.367.000	22	9.366,0	10.350.673	-95.044			1	244.885						500.000			11.000.514	509.400	95.600	63.700	110.000	55.000		525.333		546.000		1.905.033	9.095.481	
68	HL-04094	Hà Văn Trưởng	7.704.000	15	16.573,0	18.315.364	-168.178			1	296.308			6	2.100.000		250.000			20.793.494	616.400	115.600	77.100	207.900	55.000						1.072.000	19.721.494	
69	HL-04258	Đặng Văn Tâm	5.305.000	25	11.627,0	12.849.378	-117.988			2	408.077	293.000					500.000			13.932.467	424.500	79.600	53.100	139.300	55.000						751.500	13.180.967	
70	HL-04395	Thân Trung Kiên	7.704.000							2	592.615			24	13.000.000					13.592.615	616.400	115.600	77.100	135.900	55.000		398.000			156.000	1.554.000	12.038.615	
71	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	5.231.000	23	9.441,0	10.433.558	-95.805			1	201.192						400.000			10.938.945	418.500	78.500	52.400	109.400	55.000			2.780.000			3.493.800	7.445.145	
72	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	7.704.000	22	26.204,0	28.958.897	-265.911			1	296.308		439.500			870.000	500.000			30.798.794	616.400	115.600	77.100	308.000	55.000						1.172.100	29.626.694	
73	HL-04679	Đào Phú Hương	7.704.000	24	12.997,0	14.363.410	-131.890	2	592.615	2	592.615	293.000					500.000			16.209.750	616.400	115.600	77.100	162.100	55.000						1.026.200	15.183.550	
74	HL-04886	Lương Văn Sơn	5.305.000	19	10.867,0	12.009.477	-110.275	4	816.154	1	204.038						500.000			13.419.394	424.500	79.600	53.100	134.200	55.000						746.400	12.672.994	
75	HL-05127	Vũ Hải Đăng	5.493.000	23	14.521,0	16.047.632	-147.355			2	422.538	293.000					300.000			16.915.815	439.500	82.400	55.000	169.200	55.000	74.140					875.240	16.040.575	
76	HL-05161	Vũ Quý Lựa	5.305.000	19	18.332,0	20.259.292	-186.028			1	204.038						500.000			20.777.302	424.500	79.600	53.100	207.800	55.000	101.640					921.640	19.855.662	
77	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	4.939.000	22	8.925,0	9.863.309	-90.568	2	379.923	1	189.962						300.000			10.642.626	395.200	74.100	49.400	106.400	55.000		384.650		494.000		1.558.750	9.083.876	
78	HL-05194	Lê Văn Phát	4.982.000	24	10.547,0	11.655.834	-107.028			1	191.615	293.000					400.000			12.433.421	398.600	74.800	49.900	124.300	55.000						702.600	11.730.821	
79	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	4.982.000	23	11.700,0	12.930.052	-118.728			1	191.615						300.000			13.302.939	398.600	74.800	49.900	133.000	55.000		341.100		572.000		1.624.400	11.678.539	
80	HL-05488	Nguyễn Văn Tuấn	4.982.000	22	9.195,0	10.161.695	-93.308	2	383.231	1	191.615									10.643.233	398.600	74.800	49.900	106.400	55.000						684.700	9.958.533	
81	HL-05583	Trần Minh Quý	4.982.000	23	10.727,0	11.854.758	-108.855			2	383.231						400.000			12.529.134	398.600	74.800	49.900	125.300	55.000						703.600	11.825.534	
82	HL-05621	Trần Văn Ban	5.305.000	20	23.077,0	25.503.147	-234.179	2	408.077	1	204.038						500.000			26.381.083	424.500	79.600	53.100	263.800	55.000	101.640					977.640	25.403.443	
83	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	4.982.000	18	10.777,0	11.910.015	-109.362			2	383.231				200.000		150.000			12.533.884	398.600	74.800	49.900	125.300	55.000			2.780.000			3.483.600	9.050.284	
84	HL-05816	Đàm Thanh Hải	4.982.000	25	11.674,0	12.901.319	-118.465			1	191.615						300.000			13.274.469	398.600	74.800	49.900	132.700	55.000						711.000	12.563.469	
85	HL-05862	Đặng Đức Tú	4.939.000	26	13.154,0	14.536.915	-133.483			1	189.962						300.000			14.893.394	395.200	74.100	49.400	148.900	55.000		325.000				1.047.600	13.845.794	
86	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	4.867.000	25	11.418,0	12.618.405	-115.867	3	561.577	1	187.192					870.000	500.000			14.621.307	389.400	73.100	48.700	146.200	55.000						712.400	13.908.907	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				
87	HL-06251	Phạm Ngọc Chỉnh	5.305.000	23	10.458,0	11.557.478	-106.125			1	204.038						500.000			12.155.391	424.500	79.600	53.100	121.600	55.000						733.800	11.421.591	
88	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	4.636.000	20	12.305,0	13.598.658	-124.868			1	178.308						500.000			14.152.098	370.900	69.600	46.400	141.500	55.000		247.325		572.000		1.502.725	12.649.373	
89	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	4.867.000	23	9.883,0	10.922.026	-100.290			1	187.192						500.000			11.508.928	389.400	73.100	48.700	115.100	55.000		525.333				1.206.633	10.302.295	
90	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	4.745.000	22	9.172,0	10.136.277	-93.075			1	182.500						400.000			10.625.702	379.700	71.200	47.500	106.300	55.000		525.333		702.000		1.887.033	8.738.669	
91	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	4.636.000	18	8.121,0	8.974.783	-82.410			1	178.308						250.000			9.320.681	370.900	69.600	46.400	93.200	55.000						635.100	8.685.581	
92	HL-06722	Lê Đức Hòa	5.305.000	20	7.855,0	8.680.817	-79.710			1	204.038						500.000			9.305.145	424.500	79.600	53.100	93.100	55.000						705.300	8.599.845	
93	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	6.367.000	24	14.359,0	15.868.600	-145.711			1	244.885						500.000			16.467.774	509.400	95.600	63.700	164.700	55.000				598.000		1.486.400	14.981.374	
94	HL-06848	Trần Khắc Cương	6.367.000	22	25.599,0	28.290.292	-259.772			1	244.885						500.000			28.775.405	509.400	95.600	63.700	287.800	55.000						1.011.500	27.763.905	
95	HL-06909	Bùi Công Hiển	4.636.000	23	19.199,0	21.217.446	-194.827			1	178.308						500.000			21.700.927	370.900	69.600	46.400	217.000	55.000						758.900	20.942.027	
Tổng cộng				**1.989**	**1.071.463,0**	**1.218.722.500**	**-12.111.080**	**71**	**17.305.036**	**130**	**29.062.542**	**2.344.000**	**2.637.000**	**30**	**15.300.000**	**6.525.000**	**30.450.000**	**139.000**	**706.223**	**1.311.080.221**	**42.202.500**	**7.916.300**	**5.279.500**	**13.110.500**	**5.170.000**	**1.111.000**	**9.971.075**	**15.800.000**	**7.176.000**	**572.000**	**108.308.874**	**1.202.771.347**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng